

PHỤ LỤC BÁO CÁO CÔNG KHAI

(Theo Báo cáo số 90/BC-THCS ngày 20/7/2024 của trường THCS Xuy Xá)

KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Công khai chi tiết tài chính năm 2024

a) Nguồn ngân sách:

ĐVT: đồng

NỘI DUNG	NGUỒN CHI	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN
DỰ TOÁN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG (1)		0	0
DỰ TOÁN GIAO (2)		5.400.601.000	423.000.000
DỰ TOÁN BỔ SUNG (3)			0
DỰ TOÁN GIẢM CCTL (4)		89.300.000	
DỰ TOÁN THU (1+2+3-4)		5.489.901.000	
DỰ TOÁN CHI		5.266.011.000	
1. Tiền lương		3.652.327.000	151.434.000
2. Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		298.868.000	
3. Phụ cấp lương		476.506.000	
4. Các khoản đóng góp		414.875.000	17.760.000
5. Thanh toán dịch vụ công cộng		60.605.000	
6. Vật tư văn phòng		65.738.000	24.622.500
7. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		17.541.000	38.200.000
8. Hội nghị		18.416.000	17.965.000
9. Công tác phí		25.200.000	
10. Chi phí thuê mướn		59.024.000	24.622.500
11. Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		83.552.000	85.241.000
12. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			
13. Chi khác		30.374.000	21.415.000
14. Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở...			
15. Phụ cấp ưu đãi nghề (dạy học sinh khuyết tật)			
16. Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học			
17. Trợ cấp Tết thành phố			
18. Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		41.224.000	41.740.000
DỰ TOÁN CÒN LẠI		0	

CHUYỂN SANG NĂM 2025	0	
KINH PHÍ HUỖ	0	

b) Nguồn dịch vụ:

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Học phí	VS học đường	Dạy ôn tập lớp	Cho thuê căn tin	Ghi chú
1	Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ						Doanh thu chênh lệch với bảng cân đối PS
2	Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ						
a	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên						
b	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng						
c	Chi phí khấu hao TSCĐ						
d	Chi phí hoạt động khác						
e	Chi phí thuế GTGT	0				0	
3	Chi phí tài chính	0					
4	Chi phí thuế TNDN	0				0	
5	Kết quả kinh doanh dịch vụ	0	0	0	0	0	

c) Nguồn khác:

- Tiền gửi:

TT	Danh mục	Doanh thu	Chi phí	Còn lại
1	Lãi tiền gửi kho bạc	0	0	0
	TỔNG CỘNG	0	0	0

- Bảo hiểm y tế (KP CSSKBD)

Năm trước chuyển sang: 0 đồng

Tổng cấp: 0 đồng

Tổng chi: 17.288.888 đồng

+ Chi mua thuốc, dung dịch sát khuẩn: 1.459.888 đồng.

+ Mua vật tư, đồ dùng y tế: 875.000 đồng.

+ Khám sức khỏe cho HS: 9.360.00 đồng

+ Chi khác: 5.494.000 đồng.

2. Công khai công khai dự toán thu, chi nguồn kinh phí ngân sách nhà nước năm 2025.

NỘI DUNG \ CHI NGUỒN	CHI THƯỜNG XUYÊN	CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN
DỰ TOÁN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG (1)	0	0
DỰ TOÁN GIAO (2)	6.149.244.000	324.000.000
DỰ TOÁN BỔ SUNG (3)		0
DỰ TOÁN GIẢM CCTL (4)	91.200.000	
GIẢM 3% CHI HỖ TRỢ TRỰC TIẾP NSNN(5)	26.129.000	
TIẾT KIỆM, CẮT GIẢM 5% CHI THƯỜNG XUYÊN(6)	950.000	
DỰ TOÁN THU (1+2+3 - 4 - 5 - 6)	6.503.754.000	
DỰ TOÁN CHI	6.065.123.380	
1. Tiền lương	4.252.731.000	115.992.000
2. Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	428.412.000	
3. Phụ cấp lương	483.444.163	
4. Các khoản đóng góp	900.536.217	13.608.000
5. Thanh toán dịch vụ công cộng	51.842.859	
6. Vật tư văn phòng	54.310.000	21.145.000
7. Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	21.077.000	
8. Hội nghị	19.457.000	16.405.000
9. Công tác phí	25.200.000	
10. Chi phí thuê mướn	26.950.000	26.769.000
11. Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	125.810.000	76.841.000
12. Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	48.608.000	30.480.000
13. Chi khác	40.107.000	22.760.000

14. Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở...		
15. Phụ cấp ưu đãi nghề (dạy học sinh khuyết tật)		
16. Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		
17. Trợ cấp Tết thành phố		
18. Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	25.268.761	
DỰ TOÁN CÒN LẠI	0	0
CHUYỂN SANG NĂM 2026	0	0
KINH PHÍ HUỖ	0	0

3. Công khai dự toán thu, chi 6 tháng đầu năm 2025

Số TT	Nội dung	Dự toán thu, chi năm 2025	Dự toán thực hiện 6 tháng đầu năm 2025	Dự toán thực hiện (6 tháng đầu năm nay) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	6
A	Tổng số thu, chi, nguồn dịch vụ	4.481.287.000		
1	Học phí	324.000.000		
2	Dịch vụ vệ sinh			
3	Dạy ôn tập	0	0	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.805287.000	3.571.175.068	
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		3.571.175.068	
	Tiền lương		1.770.090.790	
	Lương hợp đồng theo chế độ		237.656.461	
	Phụ cấp lương		784.060.056	
	Các khoản đóng góp		525.312.793	
	Thanh toán dịch vụ công cộng		25.741.668	
	Vật tư văn phòng		54.310.000	
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			
	Công tác phí		14.700.000	
	Chi phí thuê mướn		16.950.000	
	Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên		50.810.000	

	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		30.608.000	
	Chi khác		60.935.300	
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0	

4. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2024-2025

Nội dung	Số học sinh	Số tiền	Ghi chú
Đối tượng được hưởng chế độ miễn giảm học phí	0		
Đối tượng được miễn học phí: Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ.	8	2.625.000	
Học kỳ 1 năm học 2024-2025	5	1.500.000	4 tháng
Học kỳ 2 năm học 2024-2025	3	1.125.000	5 tháng
Đối tượng được giảm học phí: Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ.			
Giảm học phí		4.537.5000	
Học kỳ 1 năm học 2024 -2025	14	2.100.000	4 tháng
Học kỳ 2 năm học 2024-2025	13	2.437.000	5 tháng
Hỗ trợ đồ dùng học tập	8	5.250.000	
Học kỳ 1 năm học 2024-2025	5	3.000.000	
Học kỳ 2 năm học 2024-2025	3	2.250.000	

5. Công khai các khoản thu năm học 2025-2026, dự kiến 2 năm tiếp theo

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
I	Năm học 2025-2026			
1	Học phí (trực tiếp)	đồng/học sinh/năm học	675.000	Theo Nghị quyết số 02/2024/NQ-HĐND
	Học phí (trực tuyến)	đồng/học sinh/năm học	504.000	
2	Dịch vụ vệ sinh học đường	đồng/học sinh/năm học	0	
3	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/tháng	98.288	
4	Dạy ôn tập học sinh lớp 9	đồng/học sinh/tháng		

II	Năm học 2026-2027			
1	Học phí	đồng/học sinh/ năm học	Thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	
2	Dịch vụ vệ sinh học đường	đồng/học sinh/ năm học	0	
3	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/tháng	Thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	
4	Dạy ôn tập học sinh lớp	đồng/học sinh		
III	Năm học 2027-2028			
1	Học phí	đồng/học sinh/ năm học	Thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	
2	Dịch vụ vệ sinh học đường	đồng/học sinh/ năm học	0	
3	Dạy ôn tập học sinh lớp	đồng/học sinh		
4	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/tháng	Thực hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	